

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016)

Bình Dương, tháng 10 năm 2016



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	04 - 38
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	08 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mùn cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mùn cao su).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông Trương Văn Quan	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Quan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đôn Cư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Văn Khen	Trưởng ban
Ông Lê Vô Phụ	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Thăng	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Nam	Thành viên
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Phi Hùng

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 13 tháng 10 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

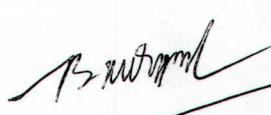
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		551.195.796.233	669.252.026.256
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	235.965.457.321	407.905.058.651
111	1. Tiền		961.406.436	566.297.651
112	2. Các khoản tương đương tiền		235.004.050.885	407.338.761.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	66.584.493.800	43.267.805.900
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.526.180.499	7.526.180.499
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.941.686.699)	(4.258.374.599)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		63.000.000.000	40.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		81.035.322.859	56.033.776.417
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	41.548.742.510	27.399.330.135
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29.131.100.013	25.342.084.450
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	12.981.826.748	5.918.708.244
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.626.346.412)	(2.626.346.412)
140	IV. Hàng tồn kho	10	159.935.368.406	161.840.310.166
141	1. Hàng tồn kho		160.214.397.271	165.941.211.758
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(279.028.865)	(4.100.901.592)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.675.153.847	205.075.122
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	7.675.153.847	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	205.075.122
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.141.237.969.245	2.133.225.571.577
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		287.759.812.346	294.140.074.039
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	247.047.900.000	253.316.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	40.711.912.346	40.824.074.039
220	II. Tài sản cố định		459.870.647.385	427.946.972.768
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	459.870.647.385	427.946.972.768
222	- Nguyên giá		1.024.946.900.358	1.002.607.172.863
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(565.076.252.973)	(574.660.200.095)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	301.281.854.399	324.212.976.204
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		301.281.854.399	324.212.976.204
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.092.325.655.115	1.086.925.548.566
251	1. Đầu tư vào công ty con		907.285.071.314	901.385.071.314
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		55.774.010.648	55.774.010.648
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.766.466.604	129.766.466.604
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(499.893.451)	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.692.433.765.478	2.802.477.597.833

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		660.242.511.272	842.273.436.125
310	I. Nợ ngắn hạn		426.922.847.584	638.105.989.042
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	9.542.879.336	7.632.121.695
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	100.809.197.014	28.184.393.046
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.394.814.768	20.700.546.860
314	4. Phải trả người lao động		53.683.604.648	65.856.850.592
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	15.315.497.768	107.164.218.961
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	153.898.250.000	292.154.700.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		77.278.604.050	116.413.157.888
330	II. Nợ dài hạn		233.319.663.688	204.167.447.083
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	68.408.663.688	39.256.447.083
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	164.911.000.000	164.911.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.032.191.254.206	1.960.204.161.708
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.032.191.254.206	1.960.204.161.708
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		813.000.000.000	813.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		968.836.134.318	968.836.134.318
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		347.009.237.065	275.022.144.567
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		235.777.121.067	159.653.865.620
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		111.232.115.998	115.368.278.947
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.692.433.765.478	2.802.477.597.833


Nguyễn Thị Bình Yên
Người lập


Nguyễn Thị Lệ Dung
Kế toán trưởng


Lê Phi Hùng
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 13 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chi tiêu (2)	Thuyết minh (3)	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2016 (4)	2015 (5)	2016 (6)	2015 (7)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	310.796.143.050	251.265.508.869	628.202.808.397	591.967.754.388
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	0	0	0	576.000.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	VI.03	310.796.143.050	251.265.508.869	628.202.808.397	591.391.754.388
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	290.559.138.539	224.027.922.328	580.358.403.608	530.984.139.071
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	VI.05	20.237.004.511	27.237.586.541	47.844.404.789	60.407.615.317
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.06	11.951.587.268	9.011.909.857	26.668.636.521	33.352.961.312
22	7. Chi phí tài chính	VI.07	5.280.870.723	5.469.938.710	17.549.948.658	24.049.565.611
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	VI.08	5.203.811.550	7.817.571.871	15.996.567.716	19.790.779.158
25	8. Chi phí bán hàng	VI.09	3.975.356.117	4.349.602.271	9.249.443.525	8.998.692.835
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.10	16.175.354.025	23.318.108.791	38.162.143.835	48.783.477.819
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	VI.11	6.757.010.914	3.111.846.626	9.551.505.292	11.928.840.364
31	11. Thu nhập khác	VI.12	65.684.502.334	12.144.773.640	126.214.091.251	78.769.275.214
32	12. Chi phí khác	VI.13	155.213.470	0	155.213.470	0
40	13. Lợi nhuận khác	VI.14	65.529.288.864	12.144.773.640	126.058.877.781	78.769.275.214
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	VI.15	72.286.299.778	15.256.620.266	135.610.383.073	90.698.115.578
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.16	12.718.930.227	3.619.069.284	24.378.267.075	18.288.136.741
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.17	0	0	0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.18	59.567.369.551	11.637.550.982	111.232.115.998	72.409.978.837

(Signature)

Nguyễn Thị Bình Yên
Người lập

(Signature)

Nguyễn Thị Lệ Dung
Kế toán trưởng



Bình Dương, ngày 13 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		662.022.766.349	594.691.764.943
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(367.625.181.934)	(301.736.711.414)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(195.871.327.082)	(237.326.155.607)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(16.573.447.563)	(16.765.379.840)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.440.621.160)	(51.066.192.154)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		142.184.367.700	15.908.210.858
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(123.911.052.763)	(184.185.546.436)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		77.785.503.547	(180.480.009.650)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(47.164.519.020)	(57.944.202.807)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		92.965.220.892	98.491.502.076
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(125.343.933.938)	(41.937.072.734)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		108.245.921.140	413.403.929.935
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.900.000.000)	(122.583.221.786)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	79.965.196.804
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.300.416.297	35.645.819.341
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		44.103.105.371	405.041.950.829
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		328.900.000.000	587.307.002.106
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(466.711.266.000)	(797.674.814.749)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(156.016.947.600)	(156.279.697.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(293.828.213.600)	(366.647.510.243)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(171.939.604.682)	(142.085.569.064)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		407.905.058.651	419.301.303.545
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.352	626.004
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	235.965.457.321	277.216.360.485

[Signature]

Nguyễn Thị Bình Yên
Người lập

[Signature]

Nguyễn Thị Lệ Dung
Kế toán trưởng



Phi Hùng
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 13 tháng 10 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 813.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 813.000.000.000 đồng; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mù cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su Bồ Lá	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hưng Hòa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Tân Hưng	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Lai Uyên	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Nhà Nai	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Cơ khí chế biến xây dựng	Bình Dương	Sửa chữa cơ khí, xây dựng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

3147
NG T
PH
AO S
TỔC
0-T B

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

532-
7
5
U
I
Đ
A
NH DUY

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	08 - 20	năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	32.970.407	77.846.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	928.436.029	488.451.651
Các khoản tương đương tiền	235.004.050.885	407.338.761.000
	<u>235.965.457.321</u>	<u>407.905.058.651</u>

Tại 30/09/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 235.965.457.321 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	63.000.000.000	63.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
	<u>63.000.000.000</u>	<u>63.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>

7532
TY
ÁN
:U
HÒA
INH DƯ

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Bim Sơn (Mã Chứng khoán BCC)	687.087.000	748.000.000	687.087.000	536.000.000
Cổ phiếu Công ty CP xi măng Sài Sơn (Mã Chứng khoán SCJ)	1.186.747.500	408.000.000	1.186.747.500	498.000.000
Cổ phiếu Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc (Mã Chứng khoán KBC)	2.934.236.720	1.140.000.000	2.934.236.720	786.000.000
Cổ phiếu Tổng Cty CP bảo hiểm đầu khi Việt Nam (Mã Chứng khoán PVI)	1.243.304.900	1.032.750.000	1.243.304.900	1.032.750.000
Cổ phiếu Công ty CP đầu tư & công nghiệp Tân Tạo (Mã Chứng khoán ITA)	1.442.160.000	286.228.800	1.442.160.000	384.384.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu (Mã Chứng khoánACB)	3.847.587	1.793.400	3.847.587	1.940.400
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (Mã Chứng khoán SHB)	396.792	234.600	396.792	331.500
Cổ phiếu Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam (Mã Chứng khoán CSM)	28.400.000	130.616.000	28.400.000	99.343.400
	7.526.180.499	3.747.622.800	7.526.180.499	3.338.749.300
		(3.941.686.699)		(4.258.374.599)

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, giá đóng cửa tại ngày 30/09/2016.



Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con (*)	907.285.071.314	-	-	901.385.071.314
- Công ty CP Cao su Trường Phát	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
- Công ty CP KCN Tân Bình	128.000.000.000	-	-	128.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk (1)	150.796.818.194	-	-	144.896.818.194
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	593.488.253.120	-	-	593.488.253.120
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	55.774.010.648	2.242.000.000	(499.893.451)	55.774.010.648
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên (*)	53.032.117.197	-	-	53.032.117.197
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	2.741.893.451	2.242.000.000	(499.893.451)	2.741.893.451
Đầu tư vào đơn vị khác (*)	129.766.466.604	-	-	129.766.466.604
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	-	57.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	-	24.300.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
- Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	-	28.465.390.000
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	-	1.076.604
	1.092.825.548.566	2.242.000.000	(499.893.451)	1.086.925.548.566
				3.422.000.000
				VND

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Tăng khoản đầu tư do góp vốn đầu tư thêm vào Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk.



Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
Công ty CP KCN Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đak Lăk	Tỉnh Đak Lăk	100%	100%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 35.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ Lào	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,00%	0,00%	Kinh doanh hạ tầng KCN, đô thị - dịch vụ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Sintex	3.057.474.720	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	7.016.461.058	2.394.174.961
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	7.734.415.172	572.846.400
- Công ty R1 (Singaprove)	5.832.651.171	3.660.098.708
- Công ty MARUBENI	682.736.909	3.066.155.732
- Công ty RAVAGO	1.442.584.088	-
- Công ty Top Rubber	-	2.654.947.447
- Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng cao su	2.143.304.319	2.143.304.319
- Công ty Cổ phần cao su Trường Phát	1.040.375.733	7.565.472.108
- Công ty Weber & Schaer	1.458.438.106	-

- Công ty CP VRG Khải Hoàn	6.816.876.045	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.323.425.189	5.342.330.460
	41.548.742.510	27.399.330.135
	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	8.774.790.905	8.138.318.508
<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.</i>		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cao su (*)	3.852.000.000	-	3.852.000.000	-
Công ty TNHH TV ĐT phát triển & xây dựng Bình An (*)	23.500.000.000	-	19.500.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.779.100.013	-	1.990.084.450	-
	29.131.100.013	-	25.342.084.450	-

(*) Ứng trước tiền tư vấn khảo sát dự án Cao su Phước Hòa Daklak.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	247.047.900.000	253.316.000.000
	247.047.900.000	253.316.000.000

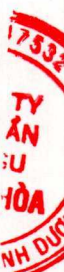
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/HDTD/PHR-PHK ngày 30/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 (Tương đương 7.114.062 USD);
- + Mục đích vay: Tài trợ cho dự án của bên vay tại Vương quốc Campuchia;
- + Thời hạn của hợp đồng: 6 năm;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm cho năm đầu tiên, từ năm thứ 2 trở đi lãi suất cho vay được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiếp kiệm 12 tháng lãi trả sau của BIDV, Vietcombank, Viettinbank và Eximbank; lãi suất cho vay trong kỳ là 8,95%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ nợ vay phát sinh tại Hợp đồng tín dụng này được đảm bảo bằng vườn cây cao su thuộc sở hữu của bên vay theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 144.766.900.000 VND;

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/HDTD/PHR-PHK ngày 25/12/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD;
- + Mục đích vay: Tài trợ cho dự án của bên vay tại Vương quốc Campuchia;
- + Thời hạn của hợp đồng: 6 năm;
- + Lãi suất cho vay: Thỏa thuận theo từng thời kỳ nhận nợ; lãi suất cho vay trong kỳ là 3,937%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ nợ vay phát sinh tại Hợp đồng tín dụng này được đảm bảo bằng vườn cây cao su thuộc sở hữu của bên vay theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.600.000 USD tương đương 102.281.000.000 VND;



Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức của Công ty cao su Trường Phát	4.200.000.000	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	198.934.601	-	89.500.685	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.190.806.076	-
- Tạm ứng	3.128.490.795	-	958.584.259	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Phước Hòa Đắklăk	523.829.784	-	388.649.284	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa Kampongthom	1.030.102.833	-	674.744.381	-
- Phải thu Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đức	2.179.346.412	(2.179.346.412)	2.179.346.412	(2.179.346.412)
- Phải thu về thuế Thu nhập cá nhân	57.244.340	-	101.739.883	-
- Phải thu về ký quỹ thẻ Visa	60.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu các nông trường	1.320.746.677	-	210.955.196	-
- Phải thu khác	283.131.306	-	64.382.068	-
	12.981.826.748	(2.179.346.412)	5.918.708.244	(2.179.346.412)
b) Dài hạn				
- Phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	40.711.912.346	-	40.824.074.039	-
	40.711.912.346	-	40.824.074.039	-



9 . NỢ XẤU

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đức	2.179.346.412	-	2.179.346.412	-
- Trung nghiên cứu ứng dụng Công nghệ và môi trường	30.000.000	-	30.000.000	-
- Trung nghiên cứu nước và môi trường	17.000.000	-	17.000.000	-
- Công ty UPEXIM	400.000.000	-	400.000.000	-
	2.626.346.412	-	2.626.346.412	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi	-	-	-	-
Nguyên vật liệu	5.346.526.443	-	6.460.149.710	-
Công cụ, dụng cụ	5.645.691.291	(268.323.997)	8.170.329.419	(268.323.997)
Chi phí SXKD dở dang	77.742.144.702	-	72.340.902.175	-
- Chi phí thực hiện dự án khu dân cư Phước Hòa (1)	55.183.463.677	-	54.957.887.589	-
- Chi phí sản xuất cao su	22.558.681.025	-	17.383.014.586	-
Thành phẩm	71.480.034.835	(10.704.868)	78.357.579.318	(3.832.577.595)
Hàng gửi đi bán	-	-	612.251.136	-
	160.214.397.271	(279.028.865)	165.941.211.758	(4.100.901.592)

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển, kém phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 268.323.997 VND
- (1) Đây là khoản thuế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chi phí đền bù cho người dân, chi phí lập dự án đầu tư, quy hoạch chi tiết, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và một số chi phí ban đầu của dự án khu dân cư. Dự án khu dân cư đến thời điểm hiện tại đã phân lô bán nền và đang chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

11 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	301.281.854.399	324.212.976.204
- Vườn cây kiến thiết cơ bản (*)	290.959.226.009	317.021.475.783
- Lãi vay dự án trồng tái canh	9.819.971.057	7.022.033.757
- Hệ thống thiết bị & máy ép bùn hệ thống xử lý nước thải Nông trường Bó Lá & Cuaparis	-	-
- Mở rộng, nâng cấp công suất NM ly tâm	-	86.029.091
- Mở rộng nhà máy Cuaparis	-	-
- Công trình xây dựng cơ bản khác	502.657.333	83.437.573
	<u>301.281.854.399</u>	<u>324.212.976.204</u>

(*) Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản là chi phí đầu tư trồng cây cao su đang trong giai đoạn kiến thiết chưa cạo mù và hình thành tài sản cố định, thời gian kiến thiết cơ bản từ 5 -> 8 năm.

1147
CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU PHƯỚC HÒA
PHƯỚC HÒA
0-T B

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	213.275.812.049	72.906.039.713	47.578.187.417	655.823.636	668.191.310.048	1.002.607.172.863
- Mua trong kỳ	1.832.727.273	4.862.320.909	-	-	-	6.695.048.182
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.977.326.240	-	-	57.412.064.055	63.389.390.295
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(47.744.710.982)	(47.744.710.982)
Số dư cuối kỳ	215.108.539.322	83.745.686.862	47.578.187.417	655.823.636	677.858.663.121	1.024.946.900.358
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	123.963.132.434	59.013.332.653	40.341.629.658	481.917.304	350.860.188.046	574.660.200.095
- Khấu hao trong kỳ	8.608.716.075	2.266.087.571	1.266.773.052	46.341.684	8.437.319.363	20.625.237.745
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(30.209.184.867)	(30.209.184.867)
Số dư cuối kỳ	132.571.848.509	61.279.420.224	41.608.402.710	528.258.988	329.088.322.542	565.076.252.973
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	89.312.679.615	13.892.707.060	7.236.557.759	173.906.332	317.331.122.002	427.946.972.768
Tại ngày cuối kỳ	82.536.690.813	22.466.266.638	5.969.784.707	127.564.648	348.770.340.579	459.870.647.385

532
NH D

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí tiền thuê đất chờ phân bổ	7.650.408.347	-
Chi phí khác	24.745.500	-
	7.675.153.847	-

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Cao su Trường Phát	-	-	2.946.845.000	2.946.845.000
Công ty TNHH phân bón Đất Phúc	43.956.200	43.956.200	-	-
Phải trả tiền mù thu mua hộ khoán	2.540.855.832	2.540.855.832	894.971.507	894.971.507
Phải trả tiền mù thu mua hộ ngoài	1.580.408.777	1.580.408.777	610.618.783	610.618.783
DNTN Xây Dựng Thái Phát	-	-	612.884.706	612.884.706
Phải trả các đối tượng khác	5.377.658.527	5.377.658.527	2.566.801.699	2.566.801.699
	9.542.879.336	9.542.879.336	7.632.121.695	7.632.121.695
b) Phải trả người bán là các bên liên	-	-	2.287.670.000	2.287.670.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)</i>				

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông)	7.725.122.158	5.016.096.331
Công ty TNHH Đức Việt	2.991.138.600	435.214.080
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	3.939.482.400	6.368.930.400
Công ty CP Khu công nghiệp Tân Bình	40.000.000.000	-
Công ty CP công nghiệp & XNK cao su	6.665.478.720	-
Công ty CP chế biến gỗ Thuận An	4.239.869.137	-
Công ty TNHH Tân Triều	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Gia Phú Anh	2.018.721.600	6.010.865.280
Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh	125.737.920	2.381.623.520
Công ty TNHH MTV Huy và Anh em	3.530.187.360	-
Công ty gỗ Tây Ninh	4.369.262.457	-
Công ty TNHH TM DV Lưu Gia	2.376.011.190	-
Các công ty khác	22.828.185.472	6.971.663.435
	100.809.197.014	28.184.393.046

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

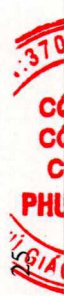
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	7.138.975.133	26.909.857.018	30.106.770.201	-	3.942.061.950	-	3.942.061.950	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10.495.613.946	24.378.267.075	22.440.621.160	-	12.433.259.861	-	12.433.259.861	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	203.291.268	-	1.011.594.898	788.810.673	-	19.492.957	-	19.492.957	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên	1.783.854	-	88.191.414	86.407.560	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	3.065.957.781	30.990.764.168	34.056.721.949	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	205.075.122	20.700.546.860	83.382.674.573	87.483.331.543	-	16.394.814.768	-	16.394.814.768	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Doanh thu chưa thực hiện KDC Phước Hòa - Khu Tây	36.907.999.763	31.556.808.807
- Doanh thu chưa thực hiện KDC Phước Hòa - Khu Đông	31.500.663.925	7.699.638.276
	68.408.663.688	39.256.447.083

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	2.667.442.050	1.721.997.160
- Bảo hiểm xã hội	1.034.384.794	-
- Bảo hiểm y tế	10.438.934	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	28.416.252	-
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Cổ tức phải trả cổ đông	8.996.237.922	100.274.571.850
- Phải trả lãi vay	-	484.588.066
- Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các Nông trường	989.472.312	490.797.974
- Phải trả về thuế thu nhập cá nhân thu hộ	105.303.213	88.870.030
- Quỹ ủng hộ lũ lụt của CBCNV	912.184.475	912.184.475
- Phải trả tiền ăn giữa ca	-	2.011.890.236
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	288.495.496	896.196.850
	15.315.497.768	107.164.218.961

014
NG
PH
AO S
TỔC H
T B

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	261.811.700.000	261.811.700.000	316.000.000.000	426.811.700.000	151.000.000.000	151.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh (1)	156.811.700.000	156.811.700.000	121.000.000.000	226.811.700.000	51.000.000.000	51.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (2)	105.000.000.000	105.000.000.000	195.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.343.000.000	30.343.000.000	-	27.444.750.000	2.898.250.000	2.898.250.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh (3)	4.925.000.000	4.925.000.000	-	3.693.750.000	1.231.250.000	1.231.250.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (4)	6.668.000.000	6.668.000.000	-	5.001.000.000	1.667.000.000	1.667.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương (5)	18.750.000.000	18.750.000.000	-	18.750.000.000	-	-
	292.154.700.000	292.154.700.000	316.000.000.000	454.256.450.000	153.898.250.000	153.898.250.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh (3)	24.629.000.000	24.629.000.000	-	3.693.750.000	20.935.250.000	20.935.250.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (4)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	5.001.000.000	24.999.000.000	24.999.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương (5)	140.625.000.000	140.625.000.000	-	18.750.000.000	121.875.000.000	121.875.000.000
	195.254.000.000	195.254.000.000	-	27.444.750.000	167.809.250.000	167.809.250.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.343.000.000)	(30.343.000.000)	-	(27.444.750.000)	(2.898.250.000)	(2.898.250.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	164.911.000.000	164.911.000.000			164.911.000.000	164.911.000.000



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTĐHM/NHCT908-PHUOCHOA ngày 9/9/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 09/09/2015 đến ngày 15/09/2016;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 51 tỷ đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng, Số tiền còn lại được vay tín chấp không bảo đảm bằng tài sản.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 062B15 ngày 30/9/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 100 tỷ đồng.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không tài sản đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTĐTDH/NHCT908- PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 33 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí thực hiện dự án "Tái canh vườn cây cao su 2013";
 - + Thời hạn của hợp đồng: 07 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Từng giấy nhận nợ, 12 tháng đầu tiên cố định 9% kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín dụng không đảm bảo. Áp dụng biện pháp thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013".
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 20.935.250.000 đồng; số phải trả trong kỳ tới: 1.231.250.000 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 079/HĐTĐ2-VIB613/2014 ngày 30/09/2014 với Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Bình Dương, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Thực hiện bù đắp phần vốn tự có mà bên vay đã bỏ ra và chi phí thực hiện dự án tái canh cây cao su năm 2014, 2015;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 06 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất tiếp kiệm tiền gửi 3 tháng bằng VNĐ của VIB + biên độ 1,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.876.464 m²;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 24.999.000.000 đồng; số phải trả trong kỳ tới: 1.667.000.000 đồng.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201300986 ngày 29/08/2013 với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Tái cấu trúc nguồn vốn chủ sở hữu đã đầu tư vào dự án trồng và khai thác vườn cây cao su tại Campuchia;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 10 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Cố định 9% cho 12 tháng đầu, sau đó thay đổi 3 tháng/lần;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m²;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 121.875.000.000 đồng; số phải trả trong kỳ tới: 0 đồng.

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	(96.654.117.177)	930.380.041.336	453.020.135.812	2.099.746.059.971			
Lãi trong năm trước	-	-	-	192.280.464.911	192.280.464.911			
Trả cổ tức năm trước	-	-	-	(274.715.164.500)	(274.715.164.500)			
Tặng khác	-	-	-	2.838.506	2.838.506			
Giảm khác	-	-	-	(76.802.481)	(76.802.481)			
Trích các quỹ	-	-	38.456.092.982	(95.489.327.681)	(57.033.234.699)			
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	(96.654.117.177)	968.836.134.318	275.022.144.567	1.960.204.161.708			
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	(96.654.117.177)	968.836.134.318	275.022.144.567	1.960.204.161.708			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	111.232.115.998	111.232.115.998			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(39.245.023.500)	(39.245.023.500)			
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-			
Tặng khác	-	-	-	-	-			
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-			
Số dư cuối kỳ này	813.000.000.000	(96.654.117.177)	968.836.134.318	347.009.237.065	2.032.191.254.206			

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 03/2016/NQ-CSPH ngày 11/03/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	233.892.279.964
Trích Quỹ đầu tư phát triển	16,44%	38.456.092.982
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16,44%	38.456.092.982
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ, đã tạm ứng 15% trong năm 2015 và chi trả 5% trong tháng 09/2016)	67,12%	156.980.094.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	66,616	541.584.060.000	66,616	541.584.060.000
Các cổ đông khác	29,928	243.316.410.000	29,928	243.316.410.000
Cổ phiếu quỹ	3,456	28.099.530.000	3,456	28.099.530.000
	100	813.000.000.000	100	813.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	39.245.023.500	274.715.164.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	39.245.023.500	274.715.164.500

d) Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.809.953	2.809.953
- Cổ phiếu phổ thông	2.809.953	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
- Cổ phiếu phổ thông	78.490.047	78.490.047
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	968.836.134.318	968.836.134.318
	968.836.134.318	968.836.134.318

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	-	63.007.084.583
b) Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.479,57	28.380,84

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm	625.067.944.072	586.691.651.151
Doanh thu bán hàng hóa	3.134.864.325	5.276.103.237
	628.202.808.397	591.967.754.388
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	31.848.446.081	5.193.156.329

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	581.210.935.483	525.808.949.063
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.969.340.852	5.175.190.008
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (3.821.872.727)	(3.821.872.727)	-
	580.358.403.608	530.984.139.071

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.702.515.366	20.293.423.831
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.333.841.703
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.384.852.000	8.201.058.100
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	581.269.155	952.647.362
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	571.990.316
	26.668.636.521	33.352.961.312

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.996.567.716	19.790.779.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	223.030.971	1.188.040.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.147.144.420	586.240.154
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	183.205.551	-
Chi phí tài chính khác	-	2.484.505.303
	17.549.948.658	24.049.565.611

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.795.783.923	6.278.290.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.063.595.227	1.987.250.016
Chi phí khác bằng tiền	390.064.375	733.152.373
	9.249.443.525	8.998.692.835

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.534.051.375	1.359.784.041
Chi phí nhân công	16.257.475.827	19.965.517.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.094.637.357	1.178.738.842
Thuế, phí, lệ phí	908.550.473	1.249.417.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.719.821.505	2.162.076.696
Chi phí khác bằng tiền	16.647.607.298	22.867.943.557
	38.162.143.835	48.783.477.819

28 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	59.073.760.328	77.900.394.347
Thu nhập từ bán vật tư	5.645.000	3.774.636
Thu nhập từ tiền bồi thường đền bù cây cao su	66.930.390.923	-
Thu nhập từ khoán trồng xen canh	155.820.000	-
Thu nhập từ phí chuyển nhượng hợp đồng mua nền nhà	48.475.000	-
Thu nhập khác	-	865.106.231
	126.214.091.251	78.769.275.214

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	135.610.383.073	90.698.115.578
Các khoản điều chỉnh tăng	3.213.548.920	630.836.801
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	90.000.000	-
- <i>Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	1.147.144.420	-
- <i>Phạt chậm giao hàng</i>	142.720.000	-
- <i>Chi phí nhà trẻ của nông trường</i>	1.833.684.500	630.836.801
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.384.852.000)	(8.201.058.100)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(16.384.852.000)	(8.201.058.100)
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	-	-
- <i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	-	-
- ...	-	-

Thu nhập tính thuế TNDN	122.439.079.993	83.127.894.279
- Thu nhập tính thuế từ bán sản phẩm cao su	2.190.978.456	3.256.281.464
- Thu nhập tính thuế khác	120.248.101.537	79.871.612.815
- Chi phí thuế TNDN của hoạt động cao su (thuế suất 15%)	328.646.768	651.256.293
- Chi phí thuế TNDN của hoạt động khác (thuế suất 20%)	24.049.620.307	17.571.754.819
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.378.267.075	18.288.136.741
	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	10.495.613.946	16.342.541.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(22.440.621.160)	(51.069.030.660)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	12.433.259.861	(16.438.352.550)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.234.548.555	254.022.993.777
Chi phí nhân công	244.068.013.120	282.327.427.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.723.774.035	20.118.067.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.238.971.914	16.074.527.211
Chi phí khác bằng tiền	52.880.913.263	45.982.084.114
	627.146.220.887	618.525.100.412

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.965.457.321	-	407.905.058.651	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.242.481.604	(2.626.346.412)	74.142.112.418	(2.626.346.412)
Các khoản cho vay	310.047.900.000	-	293.316.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	7.526.180.499	(3.941.686.699)	7.526.180.499	(4.258.374.599)
Đầu tư dài hạn	129.766.466.604	-	129.766.466.604	-
	778.548.486.028	(6.568.033.111)	912.655.818.172	(6.884.721.011)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	318.809.250.000	457.065.700.000
Phải trả người bán, phải trả khác	24.858.377.104	114.796.340.656
	343.667.627.104	571.862.040.656

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.965.457.321	-	-	235.965.457.321
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.904.222.846	40.711.912.346	-	92.616.135.192
Các khoản cho vay	63.000.000.000	247.047.900.000	-	310.047.900.000
Đầu tư ngắn hạn	3.584.493.800	-	-	3.584.493.800
Đầu tư dài hạn	-	129.766.466.604	-	129.766.466.604
	354.454.173.967	417.526.278.950	-	771.980.452.917

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	407.905.058.651	-	-	407.905.058.651
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.691.691.967	40.824.074.039	-	71.515.766.006
Các khoản cho vay	40.000.000.000	253.316.000.000	-	293.316.000.000
Đầu tư ngắn hạn	3.267.805.900	-	-	3.267.805.900
Đầu tư dài hạn	-	129.766.466.604	-	129.766.466.604
	481.864.556.518	423.906.540.643	-	905.771.097.161

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2016				
Vay và nợ	153.898.250.000	43.036.000.000	121.875.000.000	318.809.250.000
Phải trả người bán, phải trả khác	24.858.377.104	-	-	24.858.377.104
	178.756.627.104	43.036.000.000	121.875.000.000	343.667.627.104
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	292.154.700.000	43.036.000.000	121.875.000.000	457.065.700.000
Phải trả người bán, phải trả khác	114.796.340.656	-	-	114.796.340.656
	406.951.040.656	43.036.000.000	121.875.000.000	571.862.040.656

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	328.900.000.000	587.307.002.106
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	466.711.266.000	797.674.814.749

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu bán thành phẩm cao su VND	Doanh thu khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	625.067.944.072	3.134.864.325	628.202.808.397
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	47.678.881.316	165.523.473	47.844.404.789
Tổng chi phí mua TSCĐ	40.458.268.490	-	40.458.268.490
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.295.859.389.750	-	1.295.859.389.750
Tài sản không phân bổ	-	-	1.446.669.961.261
Tổng tài sản	1.295.859.389.750	-	2.742.529.351.011
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	245.620.445.166	138.961.971.318	384.582.416.484
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	268.152.706.466
Tổng nợ phải trả	245.620.445.166	138.961.971.318	652.735.122.950

Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	146.966.769.208	481.236.039.189	628.202.808.397
Tài sản bộ phận	641.609.163.137	2.100.920.187.874	2.742.529.351.011
Tổng chi phí mua TSCĐ	9.465.129.618	30.993.138.872	40.458.268.490

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa			
Tập đoàn công nghiệp cao su VN	Công ty mẹ	29.779.465.081	5.193.156.329
Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	2.068.981.000	-
Bán thanh lý cây cao su			
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	15.016.175.391	51.927.682.145
Mua hàng hóa dịch vụ			
Tập đoàn công nghiệp cao su VN	Công ty mẹ	98.784.000	104.832.000
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	659.175.000	4.210.653.700

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
Góp vốn vào công ty			
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đak Lăk	Công ty con	5.900.000.000	3.800.000.000
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Công ty con	-	105.413.789
Công ty CP Khu công nghiệp Tân Bình	Công ty con	-	38.361.747.092
Cổ tức nhận được			
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	4.200.000.000	-
Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	354.000.000	295.000.000
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	9.461.808.000	7.884.840.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Tập đoàn công nghiệp cao su VN	Công ty mẹ	7.734.415.172	572.846.400
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	1.040.375.733	7.565.472.108
Phải thu khác			
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom- tiền chi hệ	Công ty con	1.030.102.833	674.744.381
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom-phải thu dài hạn khác	Công ty con	40.711.912.346	40.824.074.039
Công ty TNHH MTV Phước Hòa Đăklăk	Công ty con	523.829.784	388.649.284
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	4.200.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	-	2.287.670.000
Phải trả khác			
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam -	Công ty mẹ	8.017.537.492	283.122.320
- Phải trả về cổ phần hóa		283.122.320	283.122.320
- Phải trả cổ tức		7.734.415.172	
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		822.956.833	769.815.528

Thuyết minh lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2016 tăng 57.029,679 triệu đồng tương đương tăng 469,58% so với cùng kỳ năm 2015 là do các yếu tố sau:

Mặc dù sản lượng tiêu thụ cao hơn 2.561,70 tấn nhưng giá bán bình quân 1 tấn sản phẩm giảm 2,602 triệu đồng/tấn tương ứng giảm 7,78% nên lợi nhuận kinh doanh mủ cao su không thay đổi nhiều so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, lợi nhuận từ hoạt động tài chính lại tăng 3.128,745 triệu đồng tương ứng tăng 88,33% so với cùng kỳ năm trước (chủ yếu do thu nhập từ cổ tức của các hoạt động đầu tư liên doanh liên kết tăng); Lợi nhuận hoạt động khác tăng 53.384,515 triệu đồng tương ứng tăng 439,57% do thu nhập từ đền bù thu hồi đất vườn cây chuyển sang kinh doanh khu công nghiệp. Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận trước thuế quý 3/2016 tăng 57.029,679 triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng 469,58% so với cùng kỳ năm 2015.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 của Công ty CP cao su Phước Hòa. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu phân loại lại VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán				
Các khoản tương đương tiền	112	393.338.761.000	407.338.761.000	14.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	54.000.000.000	40.000.000.000	(14.000.000.000)
Hàng tồn kho	151	110.983.324.169	165.941.211.758	54.957.887.589
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	54.957.887.589	-	(54.957.887.589)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	53.032.117.197	55.774.010.648	2.741.893.451
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	132.508.360.055	129.766.466.604	(2.741.893.451)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập khác	31	86.153.158.882	78.769.275.214	(7.383.883.668)
Chi phí khác	32	7.383.883.668	-	(7.383.883.668)

Bauram

Nguyễn Thị Bình Yên
Người lập

Thanh

Nguyễn Thị Lệ Dung
Kế toán trưởng



Phùng
Lê Phi Hùng
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 13 tháng 10 năm 2016